

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 26-3-2025

V/v tranh chấp Ly hôn, chia tài sản
chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thơ**

Các Thẩm phán: Bà **Võ Thị Thu Thúy**

Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Hà Vy** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 và 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2025/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 228/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Minh C**, sinh năm 1980; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Ánh T**, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Văn V** – Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

Địa chỉ: Số E, ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

2. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm 1978. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Bình Phú, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang

3. Bà Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1982. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị Ánh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn anh Trần Minh Công trình B:* Anh và chị Nguyễn Thị Ánh T kết hôn vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, TP M. Cuộc sống hôn nhân hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2020 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, đến nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

- Về con chung : Có 02 con chung là Trần Ngọc Như Q, sinh năm 2012 và Trần Gia N1 sinh năm 2014. Tôi yêu cầu giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng, tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/con/ tháng.

- Về tài sản chung: Anh C thống nhất với chị T về tài sản chung hình thành trong thời gian hôn nhân là cây trồng, vật dụng trong nhà, chi phí sửa chữa nhà cửa và hệ thống đường ống tưới tiêu, motor như chị T trình bày và anh đồng ý chia đôi, cho chị T bằng hiện vật và không hỗ trợ chi phí di dời.

Đối với xe máy hiệu SH biển số 63B4 -68426 và future biển số 63B4-92656, anh C xác định là tài sản riêng của cá nhân, do anh tự mượn tiền người thân để mua sắm nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của chị T

Về nợ chung do chị T không biết việc anh mượn tiền để mua xe nên anh xác định là nợ riêng, không yêu cầu chị T cùng trả. Giữa anh và chị T không có nợ chung.

* *Bị đơn chị Nguyễn Thị Ánh T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân: Hiện nay chị còn thương chồng con, muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình hoàn chỉnh cho con cái nên không đồng ý ly hôn. Việc anh C yêu cầu ly hôn do xuất phát từ có quan hệ bất chính với phụ nữ khác và chị đã khuyên nhủ nhưng anh C không thay đổi. Chị không đồng ý ly hôn vì không muốn ai khác làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Ngọc Như Q, sinh năm 2012 và Trần Gia N1 sinh năm 2014. Chị không đồng ý ly hôn nên không có ý kiến về con.

Trường hợp Tòa án vẫn phán quyết cho ly hôn, chị đề nghị giao 02 con chung cho anh C nuôi dưỡng, chị cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung:

+ Vật dụng trong nhà gồm: Tủ lạnh hiệu Sanyo; máy nước nóng hiệu Panasonic; tủ quần áo, tủ kính nhôm, tủ để tivi; đầu máy karaoke, máy lạnh hiệu Panasonic; Tivi hiệu Panasonic có tổng giá trị là 10.290.000 đồng.

+ Cây trồng trên đất: Xoài cát hòa lộc 75 cây; xoài Thái 01 cây; M thái 84 cây; Ổi 29 cây; Táo xanh 01 cây; Bơ 02 cây; Lựu 01 cây; bưởi da xanh 02 cây; vú sữa 01 cây; chuối 16 bụi; mai vàng; mận indo 01 cây; khế 01 cây; cóc 02 cây; chanh 02 cây; hạnh 02 cây, dừa (54 cây loại B2, 04 cây loại B1, 03 cây loại c) có tổng giá trị là 277.251.000 đồng, phí di dời mai vàng là 117.000.000 đồng.

+ Chi phí sửa chữa nhà, la phong, cửa sắt và motor, đường nước là 7.719.040 đồng.

Chị thống nhất với biên bản xem xét thẩm định và biên bản định giá của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Chị yêu cầu được chia đôi đối với phần tài sản chung, chị yêu cầu được nhận giá trị.

Ngoài ra, trong thời gian chị bị xua đuổi thì cây trồng trên đất không có ai chăm sóc nên cây bị hư hỏng chết, chị yêu cầu anh C hoàn lại giá trị cây trồng bị hư hỏng là 20.000.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Do chị có yêu cầu định giá nên chi phí tố tụng chị tự nguyện chịu, không có yêu cầu anh C hoàn trả.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H, Trần Thị Thu H1 và Trần Thị Cẩm N trình bày:* Hiện tại thửa đất số 1263 tờ bản đồ 01 có diện tích tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Y, chưa chia cho các hàng thừa kế. Hiện trên phần đất trên anh C chị T được giao để trồng cây tăng thu nhập, đối với những cây trồng trên đất mà anh C chị T có tranh chấp trong vụ án chị H, chị H1 và chị N thống nhất là tài sản của vợ chồng anh C, không có tranh chấp và thống nhất với toàn bộ ý kiến của anh C, đồng thời xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết xét xử vụ án.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 228/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 43, khoản 1 Điều 51, 58, 55, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 463, 466, 470, 471 và 290 Bộ luật dân sự; Điểm a, b, c khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh C.

1.1 Về hôn nhân: Cho anh Trần Minh C được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ánh T.

1.2 Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Ngọc Như Q, sinh năm 2012 và Trần Gia N1 sinh năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng

theo nguyện vọng của con. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C phải đóng góp nuôi con với chị T số tiền là 2.000.000 đồng/tháng/con chung, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

1.3 Về chia tài sản chung:

- Chia cho anh Trần Minh C tiếp tục quản lý sử dụng :

+ Xe máy hiệu SH biển số 63B4-68426 và future biển số 63B4-92656

+ Vật dụng trong nhà gồm: Tủ lạnh hiệu Sanyo; máy nước nóng hiệu Panasonic; tủ quần áo, tủ kính nhôm, tủ để tivi; đầu máy karaoke, máy lạnh hiệu Panasonic; Tivi hiệu Panasonic có tổng giá trị là 10.290.000 đồng.

+ Cây trồng trên đất: Xoài cát hòa lộc 75 cây; xoài Thái 01 cây; M thái 84 cây; Ổi 29 cây; Táo xanh 01 cây; Bơ 02 cây; Lựu 01 cây; bưởi da xanh 02 cây; vú sữa 01 cây; chuối 16 bụi; mai vàng; mận indo 01 cây; khế 01 cây; cóc 02 cây; chanh 02 cây; hạnh 02 cây, dừa (54 cây loại B2, 04 cây loại B1, 03 cây loại c) có tổng giá trị là 277.251.000 đồng, phí di dời mai vàng là 117.000.000 đồng.

+ Chi phí sửa chữa nhà, la phong, cửa sắt và motor, đường nước là 7.719.040 đồng.

- Buộc anh Trần Minh C hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền 241.630.020 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền theo nội dung quyết định này thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Ánh T về việc yêu cầu anh Trần Minh C bồi thường số tiền 20.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

- Ngày 09/10/2024, bị đơn Nguyễn Thị Ánh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của TAND thành phố M. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C, yêu cầu xem xét việc nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thay đổi một phần kháng cáo: Chị đồng ý ly hôn với anh C, chị yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con 4.000.000 đồng/tháng/cháu và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cho chị 02 phần, chia anh C 01 phần.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T cho rằng chị T đồng ý ly hôn với anh C là tự nguyện, đề nghị ghi nhận. Về con chung chị T yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Về tài sản chung: chị T yêu cầu chia tài sản chung nhiều hơn là phù hợp vì chị T có công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung. Sau cùng đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa chị T đồng ý ly hôn, đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận. Về mức cấp dưỡng nuôi con: Cấp sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của anh C cấp dưỡng 01 tháng 2.000.000 đồng/cháu là có căn cứ. Về tài sản chung: Chị T có công sức đóng góp nhiều hơn vào khối tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia cho chị T giá trị tài sản nhiều hơn để nuôi con. Sau cùng đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Về tố tụng: Anh C có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình xét xử của Tòa án tỉnh. Xét thấy anh C là nguyên đơn, sau khi xét xử sơ thẩm anh không có yêu cầu kháng cáo nên việc anh xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh C.

[2]. Về nội dung kháng cáo của chị T, hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa chị T đồng ý ly hôn với anh C. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh C với chị T.

[2.2] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Trần Ngọc Như Q, sinh năm 2012 và Trần Gia N1 sinh năm 2014. Chị T đồng ý nuôi 02 con nhưng yêu cầu anh C cấp dưỡng 4.000.000 đồng/tháng/cháu. Xét thấy khi anh chị phát sinh mâu thuẫn thì 02 cháu do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Cấp sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/cháu là có căn cứ.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T thống nhất tài sản chung của anh chị trong thời kỳ hôn nhân gồm: vật dụng trong nhà, cây trồng và chi phí sửa chữa, đường ống nước có tổng giá trị là: 412.260.000 đồng (gồm có: vật dụng trong nhà: 10.290.000 đồng; cây trồng trên đất 277.251.000 đồng, chi phí di dời cây trồng 117.000.000 đồng và chi phí sửa nhà, la phòng 7.719.040 đồng). Ngoài ra, vợ chồng có 02 chiếc xe máy là tài sản chung, có giá trị 71.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm buộc anh C hoàn cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 241.630.000 đồng, chị T không đồng ý và có kháng cáo yêu cầu chia cho chị 02 phần trên tổng số tài sản chung, chia cho anh C 01 phần. Xét yêu cầu này của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Vợ chồng anh chị chung sống tại nhà của cha mẹ anh C, trong thời gian vợ chồng chung sống, chị T đã bỏ ra rất nhiều chi phí để mua sắm tài sản trong nhà, sửa chữa nhà cửa, trồng cây và chị cũng có nhiều công sức đóng góp, gìn giữ, bảo quản khối tài sản chung. Sau khi vợ chồng mâu thuẫn, chị T đưa 02 con chung về nhà cha mẹ ruột sinh sống, những tài sản trên hiện do anh C đang quản lý, cấp sơ thẩm giao tất cả tài sản trên cho anh C tiếp tục quản lý sử dụng là có căn cứ. Tuy nhiên, hiện nay chị T đang còn phải nuôi 02 con còn nhỏ, đang trong độ tuổi ăn học, chi phí sinh hoạt và học tập của 02 cháu rất lớn. Để đảm bảo cho chị T có cuộc sống ổn định và nuôi dạy con tốt, cần thiết chia cho chị T giá trị tài sản nhiều hơn, cụ thể chia cho chị T 02 phần, chia cho anh C 01 phần trên tổng số tài sản chung, như sau; tổng giá trị tài sản chung của anh chị là 483.260.000 đồng, chị T được nhận giá trị tài sản chung là 322.172.000 đồng. Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa bản án sơ thẩm: Buộc anh C có trách nhiệm chia cho chị T giá trị tài sản là 322.172.000 đồng.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị T Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[4]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh C phải chịu 8.654.000 đồng án phí sơ thẩm, gồm: 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con; 8.054.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

Chị T phải chịu 17.108.000 đồng án phí sơ thẩm, gồm: 16.108.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung; 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị T được chấp nhận một phần nên chị không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ánh T.

Sửa bản án Hôn nhân sơ thẩm số 228/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273; khoản 2 điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 51, 58, 55, 59, 62, 81,82,83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a, b, c khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Minh C.

1.1 Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Trần Minh C với chị Nguyễn Thị Ánh T.

1.2 Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Ngọc Như Q, sinh năm 2012 và Trần Gia N1 sinh năm 2014 cho chị Nguyễn Thị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh C phải đóng góp nuôi con với chị T số tiền là 2.000.000 đồng/tháng/ con chung, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung sau khi ly hôn.

1.3 Về chia tài sản chung:

- Chia cho anh Trần Minh C tiếp tục quản lý sử dụng :

+ Xe máy hiệu SH biển số 63B4-68426 và future biển số 63B4-92656

+ Vật dụng trong nhà gồm: Tủ lạnh hiệu Sanyo; máy nước nóng hiệu Panasonic; tủ quần áo, tủ kính nhôm, tủ để tivi; đầu máy karaoke, máy lạnh hiệu Panasonic; Tivi hiệu Panasonic có tổng giá trị là 10.290.000 đồng.

+ Cây trồng trên đất: Xoài cát hòa lộc 75 cây; xoài Thái 01 cây; M thái 84 cây; Ổi 29 cây; Táo xanh 01 cây; Bơ 02 cây; Lựu 01 cây; bưởi da xanh 02 cây; vú sữa 01 cây; chuối 16 bụi; mai vàng; mận indo 01 cây; khế 01 cây; cóc 02 cây; chanh 02 cây; hạnh 02 cây, dừa (54 cây loại B2, 04 cây loại B1, 03 cây loại c) có tổng giá trị là 277.251.000 đồng, phí di dời mai vàng là 117.000.000 đồng.

+ Chi phí sửa chữa nhà, la phong, cửa sắt và motor, đường nước là 7.719.040 đồng.

- Buộc anh Trần Minh C hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Ánh T số tiền 322.172.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền theo nội dung quyết định này thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Ánh T về việc yêu cầu anh Trần Minh C bồi thường số tiền 20.000.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Anh C phải chịu 8.654.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo phiếu thu số 0005479 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên anh C nộp tiếp số tiền 8.354.000 đồng.

Chị T phải chịu 17.108.000 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 5.062.500 đồng theo phiếu thu số 0005871 ngày 15/3/2024 và 500.000 đồng theo phiếu thu số 0006579 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên chị T nộp tiếp số tiền 11.545.500 đồng.

3.2 Án phí phúc thẩm:

Chị T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho chị T 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006815 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 45 phút, ngày 26/3/2025 có mặt chị T, vắng mặt anh C.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thơ